

Dân tộc học



NƯỚC NGOÀI

SỰ BIẾN ĐỔI VÀ CHÍNH SÁCH BẢO TỒN, PHÁT TRIỂN CỦA ẨM THỰC, TRANG PHỤC, NHÀ CỬA TRUYỀN THỐNG Ở NHẬT BẢN - KINH NGHIỆM ĐỐI VỚI VIỆT NAM

HOÀNG MINH LỢI

Văn hóa Nhật Bản với bản sắc riêng rất đậm nét và có vai trò quan trọng trong lịch sử phát triển, điều đó được biểu hiện rất rõ qua ẩm thực, trang phục, nhà cửa truyền thống của dân tộc này. Trong quá trình đó, yếu tố truyền thống của những lĩnh vực này luôn được lưu giữ, phát triển, song không phải bất biến bởi đó là qui luật khách quan. Điều kiện kinh tế, chính trị - xã hội, giao lưu văn hóa, phát triển khoa học kỹ thuật và nhận thức của con người đã dẫn đến những biến đổi theo dòng lịch sử. Bởi vậy, việc bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại, giữa giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa của văn hóa thế giới từ lâu có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong chính văn hóa của Nhật Bản.

Về yếu tố truyền thống của ẩm thực, trang phục, nhà cửa ở Nhật Bản, chúng tôi đã đề cập qua một số bài trên các tạp chí: Tạp chí Dân tộc học (số 1/2005, số 3/2009), Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á (số 5/2006, 10/2007, 9/2008, 6/2010, 11/2010) và Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông phương học lần thứ tư (năm 2009). Bài viết này là sự tiếp nối của những kết quả nghiên cứu trên và bước đầu nêu ra những kinh nghiệm của Nhật Bản có

thể hữu ích đối với Việt Nam trong công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

1. Sự biến đổi

1.1. Biến đổi của ẩm thực truyền thống

Ảnh hưởng của nước ngoài tới ẩm thực truyền thống ở Nhật Bản đã dẫn tới những biến đổi tất yếu về món ăn, thức uống, đồ hút của người Nhật Bản. Đó là việc sử dụng phụ gia mới trong chế biến thức ăn như ướp thực phẩm trước khi nấu, cho vào súp, canh, pha với nước chấm... Cùng với quá trình phát triển kinh tế là sự phát triển phong phú của món ăn truyền thống, du nhập, kết hợp xuất hiện ngày càng nhiều trong bữa ăn. Hệ quả của vấn đề này là việc hạn chế sử dụng, thậm chí làm mất đi một số món ăn truyền thống, qua đó, sự thay đổi về chất liệu của các dụng cụ chế biến và sử dụng món ăn cũng biến đổi theo. Trước kia, gạo không đủ để đáp ứng cho nhu cầu của người dân nên hầu như chỉ xuất hiện trong những dịp đặc biệt. Càng về sau này “gạo vẫn được coi là lương thực chính nhưng lượng sử dụng ít dần đi, theo đó món cơm cũng giảm dần vị thế là thành tố chính trong cơ cấu bữa ăn” (Kishi, 1998, tr. 32). Thậm chí, gạo nếp (*Mochikome*) hầu như mất dần, còn gạo tẻ chủ yếu là hạt gạo

tròn, dẻo, bữa ăn được thay bằng các loại mì sợi, bánh mì, thịt...

Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, khi nền kinh tế tăng trưởng, mức sống được nâng lên nhanh chóng thì việc tiêu thụ sữa, thịt, bánh mì và các sản phẩm làm từ bột mì ngày càng tăng mạnh, khiến cho các đồ ăn truyền thống giảm dần. Nguồn lương thực, thực phẩm nhập khẩu từ nhiều nơi trên thế giới làm cho cách chế biến và khẩu phần ăn thường ngày thay đổi nhờ bảo đảm được việc cung cấp thịt, rau, hoa quả tươi... quanh năm. Việc mở rộng các ngành công nghiệp thực phẩm ăn liền và đông lạnh, cùng với sự cải thiện hệ thống phân phối hàng hóa nên sự khác biệt về ẩm thực giữa người dân thành thị và nông thôn đã không còn nữa. Nguồn lương thực, thực phẩm đa dạng phong phú làm cho cách chế biến ẩm thực thay đổi nhiều về thành phần món ăn không đậm bạc như trước. Cơ cấu bữa ăn khá thống nhất, chỉ gồm 3 bữa chính: sáng, trưa, tối và thêm một bữa phụ. Thời gian ăn cũng thay đổi tùy thuộc vào mùa vụ, hoàn cảnh công việc lao động của từng gia đình bởi người ta không còn phải chuẩn bị bữa ăn như xưa nữa. Chuẩn mực về món ăn, thức uống thay đổi vì ngoài việc đáp ứng về mặt dinh dưỡng, còn nâng cao giá trị của tính thẩm mỹ, sang trọng trong bữa ăn hàng ngày, các dịp đặc biệt.

Liên quan tới những vấn đề trên là sự biến đổi về ứng xử trong ẩm thực. Tập quán ẩm thực theo mùa tuy không hoàn toàn mất đi nhưng không còn đậm nét như xưa nữa bởi nguồn thực phẩm “trái mùa” có quanh năm từ việc nhập khẩu, sự tiến bộ khoa học kỹ thuật. Vị trí ngồi trong bữa ăn gia đình không quá khắt khe như trước nhưng vẫn

biểu hiện ít nhiều trong tiếp khách như một sự tôn trọng của gia chủ. Những bữa ăn có mặt đầy đủ các thành viên gia đình cũng hiếm dần bởi sự chi phối của nhịp sống xã hội hiện đại. Thậm chí, trong nhiều gia đình, bữa tối cũng thường vắng mặt người chồng do công việc phải về nhà muộn và đường như đã trở thành “tập quán” ở nhiều nơi. Những kiêng kỵ, quan niệm cũ trong ẩm thực liên quan tới sinh đẻ, nuôi con cũng mất đi theo xu thế xã hội hiện đại. Sự chuyển biến của xã hội ví như cấu trúc, qui mô, gia đình hạt nhân chiếm ưu thế nên sự phân biệt trong bữa ăn hiếm dần. Tuy nhiên, trong phạm vi cộng đồng, sự tôn trọng về địa vị, ngôi thứ trong dòng họ, khách - chủ vẫn được duy trì về cung cách ứng xử cho dù không nghiêm ngặt như xưa nữa.

1.2. Biến đổi của trang phục

Những thay đổi về kinh tế - xã hội và văn hóa, cụ thể là nguồn nguyên liệu (từ sợi dây leo đến sợi bông, tơ tằm rồi sợi nhân tạo), kỹ thuật (từ dệt thủ công đến dệt máy bán tự động rồi tự động), quá trình giao lưu, ảnh hưởng trong nước và nước ngoài... là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự thay đổi của trang phục.

Nữ giới xưa kia thường mặc váy hoặc *Kimono* đơn giản trong ngày thường và khi làm việc. Tuy nhiên, theo thời gian, một loại quần mới hình thành bắt đầu từ đô thị rồi đến nông thôn với ống dài đến bắp chân hay cổ chân tùy theo tính chất công việc. Thời gian du nhập mạnh mẽ của loại quần này tới nông thôn là từ thời kỳ Taisho (1912 - 1926) cho đến thập niên 30 của thế kỷ XX (Hội Dân tộc Yamamura, 1990, tr. 38). Trong trang phục thường ngày, đến thời kỳ Taisho, ở đô thị, nam giới đã mặc âu phục nhưng

phải cần nhiều thời gian, âu phục mới “xâm nhập” được ở nông thôn. Âu phục của nữ giới lúc đầu gặp không ít trở ngại bởi dư luận xung quanh trước sự “phá cách” truyền thống này. Ưu điểm nổi trội của loại quần áo này là dễ sử dụng, mặc trong mùa hè cảm thấy mát hơn so với *Kimono*. Song, cùng với thời gian, âu phục của nữ giới đã dần được chấp nhận, ủng hộ rồi trở nên “bình thường” thì việc sử dụng đã phổ biến hơn vào mùa hè và cả khi lao động. Mặc dù vậy, âu phục vẫn giữ vị trí “khiêm tốn” bởi đến thập niên 50 của thế kỷ XX, nữ giới ngày thường vẫn mặc *Kimono*. Phải từ thập niên 60 của thế kỷ XX, âu phục nữ giới mới cơ bản thay thế trang phục hàng ngày xưa kia. Điều đó “xác nhận” quá trình từ tự cấp tự túc đến bán tự túc, rồi cuối cùng chủ yếu qua mua bán trang phục trên thị trường. Những thay đổi về trang phục như kiểu dáng, chất liệu, kỹ thuật may cắt... cũng tác động đến các khía cạnh khác như đồ đội đầu, kiểu tóc và bảo quản trang phục. Chất liệu tạo ra trang phục không bó hẹp với sợi bông mà mở rộng hơn với lụa, dũi... và nhất là vải dệt công nghiệp ngày càng chiếm vị trí chủ đạo trong đời sống xã hội. Về kiểu tóc, từ thời kỳ Taisho đã có những thay đổi như học sinh có thể buộc, tết tóc hoặc buông thẳng. Đặc biệt, các kiểu búi tóc, buộc tóc, tạo kiểu dáng mới trở nên thịnh hành với nữ giới. Sự phát triển kinh tế cũng làm phong phú, đa dạng đồ trang sức, đồ mỹ phẩm cho trang điểm (son, phấn, kem dưỡng da, xà phòng thơm, dầu thực vật bôi tóc, da...) và bảo quản trang phục (các loại xà phòng giặt) đã tác động không nhỏ đến sự biến đổi của trang phục, nhất là từ sau năm 1945. Ngoài trang phục thường ngày và khi làm việc, trang phục trong tang lễ cũng biến đổi theo thời gian.

Trang phục của những người đi phúng viếng đến thời kỳ Taisho không còn thuần màu trắng nữa mà thay dần bằng màu đen do ảnh hưởng của trang phục phương Tây. Từ nửa sau thế kỷ XX, tang phục của nam giới và nữ giới hầu hết đều màu đen. Trong khi những loại hình trang phục trên đều có sự biến đổi ít nhiều thì trái lại trang phục trong những dịp đặc biệt (lễ hội, cưới xin, lễ chúc mừng, Tết) nhìn chung, chỉ thay đổi về tiểu tiết còn hầu như vẫn duy trì, bảo lưu yếu tố truyền thống từ xưa.

1.3. Biến đổi của nhà cửa

Sự biến đổi của các loại hình nhà cửa truyền thống ở Nhật Bản đã làm mất đi một số loại hình kiến trúc truyền thống, đồng thời xuất hiện loại hình nhà cửa kết hợp giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại hoặc mới hoàn toàn.

Có thể nói, từ thời kỳ Minh Trị (1868 - 1912), những kiểu kiến trúc mới theo phong cách phương Tây ngày càng ảnh hưởng lớn ở Nhật Bản. Chúng được thể hiện không chỉ ở dáng vẻ bên ngoài mà cả nội dung bên trong của ngôi nhà. Tuy nhiên, phải tới thời hiện đại (1945 đến nay) do sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa đã khiến cho nguồn nguyên liệu mới (xi măng, sắt, thép...), kỹ thuật xây dựng, kiến trúc kiểu dáng mới thay thế dần cho những yếu tố truyền thống. Bên cạnh đó, vấn đề về dân số gia tăng nhanh chóng sau chiến tranh, sự “di dân” từ nông thôn ra thành thị, gia đình hạt nhân thay thế cho gia đình nhiều thế hệ, giá đất quá cao... dẫn tới sự ra đời của kiến trúc chung cư cao tầng đã làm hạn chế không gian sinh hoạt của mỗi gia đình. Trong các ngôi nhà ngày càng nhiều các thiết bị sinh hoạt hiện đại đã làm biến đổi bộ mặt các

gian, phòng và cùng với điều đó những phong tục, tập quán truyền thống cũng bị ảnh hưởng ít nhiều.

Ở đô thị hiện nay, kết cấu nhà ở, có sự tách biệt nhiều hơn so với trước đây, thể hiện bằng những bức tường vững chắc ngăn cách ngôi nhà thành nhiều phòng thay cho những cánh cửa trượt trước đây. Người ta cũng xây dựng thêm những căn phòng riêng cho các thành viên trong gia đình mà trước đây họ thường cùng nhau sử dụng khoảng không gian chung, ngay cả nơi ngủ. Lối sống gia đình theo kiểu phương Tây, đôi khi được phản ánh qua kiến trúc ngôi nhà. Bên trong bố trí theo nội thất Nhật Bản, còn phòng khách được trang trí cách tân - nơi diễn ra các quan hệ xã hội hoặc cũng có khi bếp là nơi ăn thiết kế theo kiểu phương Tây có đầy đủ tiện nghi. Để thay thế nguồn nguyên liệu gỗ ngày càng đắt đỏ, người ta thường sử dụng kết hợp các vật liệu khác như sắt, thép, gỗ công nghiệp không cháy, nhôm, kính... để xây dựng nhà theo kiến trúc truyền thống. Sự tham gia của những nguyên vật liệu xây dựng mới biểu hiện khá rõ trong kết cấu ngôi nhà, đặc biệt ở phần nội thất và hệ thống cửa. Thay vì sử dụng gỗ như trước kia thì nay hầu hết các cửa trượt đều làm bằng khung nhôm kính. Những vách ngăn trong nhà cũng ít nhiều có sự tham gia của nhôm kính chứ không hoàn toàn bằng gỗ và giấy bồi như trước kia. Cấu trúc nội thất các buồng, phòng thay đổi ngày càng có tính chất chuyên biệt để thích ứng với cuộc sống hiện đại. Ở các đô thị, nhà chung cư, nhà xây hình ống là giải pháp thường thấy để thay thế cho ngôi nhà truyền thống.

Khác với quan niệm truyền thống, gần đây người Nhật Bản thường tiến hành lễ vào

nhà mới tiếp ngay sau nghi lễ lợp xong mái nhà, thậm chí một số kiêng kỵ liên quan đến nghi lễ này cũng không còn được coi trọng. Việc xem ngày trong nghi lễ cất nóc hoặc lợp xong mái nhà cũng có những thay đổi. Thay vì phải chọn lấy ngày tốt thì họ “chỉ cần lấy một ngày bất kỳ trong tuần miễn thuận lợi với chủ nhà là được, chẳng hạn như không ít người chọn ngày chủ nhật và ngày nghỉ để tiến hành nghi lễ này” (Kenhiko, 1979, tr. 56).

2. Chính sách bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống

2.1. Về ẩm thực

Hiện nay, ở Nhật Bản, để bảo tồn và phát huy các đặc trưng văn hóa ẩm thực truyền thống không chỉ bằng ý thức của mỗi cá nhân, sự kế tục qua các thế hệ gia đình mà còn phải nhờ vào các chính sách do chính phủ thực thi. Trên cơ sở đó, chính quyền ở các địa phương có những biện pháp, kế hoạch cụ thể phù hợp với bối cảnh từng vùng nhằm đạt được kết quả như mong muốn. Những món ăn truyền thống mang đậm đặc trưng của mỗi vùng miền được trân trọng gìn giữ thông qua việc thúc đẩy quảng cáo và bán sản phẩm. Trong những dịp lễ hội, các sản phẩm, đồ ăn truyền thống được khuyến khích đưa ra để mọi người có thể trực tiếp cảm nhận và thưởng thức, bởi đây cũng là cơ hội tốt nhằm quảng bá cho việc kinh doanh những sản phẩm liên quan đến ẩm thực truyền thống có tính chất đặc hữu của mỗi vùng miền. Sự kết hợp giữa du lịch và quảng bá giới thiệu các sản phẩm liên quan đến ẩm thực truyền thống rất được chú trọng ở các địa phương. Những chuyến du lịch sinh thái kết hợp với thực tế tại vùng

sản xuất, nhà nghệ nhân, trung tâm nghiên cứu ngày càng mở rộng, đạt hiệu quả cao.

Dựa vào chính sách của Nhà nước Nhật Bản đã ban hành, đó là khuyến khích phát triển các ngành nghề truyền thống, ở các địa phương có hẳn một “chiến lược” lâu dài nhằm bảo tồn nghề sản xuất nguyên liệu, thực phẩm phục vụ cho ẩm thực truyền thống. Bên cạnh đó, thường xuyên mở triển lãm giới thiệu sản phẩm, làm phim truyền hình và băng video tư liệu về các kỹ thuật chế biến truyền thống, tổ chức các khóa tham quan học tập tại viện bảo tàng, trung tâm nghiên cứu, làng nghề cho học sinh các cấp. Cùng với đó là thúc đẩy quảng cáo và bán sản phẩm, sử dụng nguồn lao động sẵn có tại địa phương để phát triển nghề truyền thống của khu vực.

Một chính sách quan trọng của Nhà nước được ban hành và áp dụng ở các địa phương, đó là đầu tư xây dựng các trung tâm nghiên cứu phát triển mẫu mã mới cho sản phẩm truyền thống tại mỗi khu vực có nghề. Các trung tâm này có nhiệm vụ nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm những sản phẩm mới theo quy trình công nghệ truyền thống, có sự kết hợp giữa tính văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội hiện nay.

Ngoài ra, các tổ chức, hội của những người yêu mến ẩm thực truyền thống cũng góp phần không nhỏ trong việc lưu giữ, phát triển giá trị văn hóa như thành lập bảo tàng, thư viện tư nhân, nhà văn hóa, gắn với tuyên truyền, tổ chức tham quan, khảo sát thực địa, nghi lễ trà đạo, triển lãm trưng bày... Những hoạt động này được sự quan tâm rộng rãi của người dân, đã đóng vai trò to lớn trong việc bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa ẩm thực

truyền thống, góp phần không nhỏ vào phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương.

2.2. Về trang phục

Hiện nay, ở nhiều địa phương đang thực hiện các chính sách bảo tồn đối với nghề dệt, nghề nhuộm truyền thống như Chính phủ Nhật Bản đã đề ra. “Các sản phẩm của nghề này được xếp vào loại di sản văn hóa vật chất; việc quản lý, tu sửa do chủ sở hữu hoặc đoàn thể quản lý tiến hành nhưng sẽ được Nhà nước hỗ trợ về mặt tài chính” [Hồ Hoàng Hoa (Chủ biên), 2004, tr. 108]. Các kỹ thuật, bí quyết nghề được xếp hạng là di sản văn hóa tinh thần và những người có tay nghề tái tạo những sản phẩm đó được công nhận là người làm công tác bảo tồn (trang trọng hơn gọi là nghệ nhân quốc bảo) hoặc đoàn thể làm công tác bảo tồn. Với những cá nhân hoặc đoàn thể này sẽ được Nhà nước trợ cấp tiền để họ trau dồi, nâng cao kỹ năng, tay nghề và bồi dưỡng thế hệ kế nghiệp nhằm phát huy bản sắc truyền thống, những di sản mang tính lịch sử của quê hương. Ngoài ra, dựa trên sự thẩm định của Hội đồng chuyên môn, Ủy ban bảo tồn di sản văn hóa sẽ chỉ định và lựa chọn những di sản văn hóa tinh thần cần được hỗ trợ để bảo tồn theo qui định nội dung cụ thể của công tác bảo tồn là: hỗ trợ kinh phí; điều tra, chỉnh đốn và lưu giữ các tư liệu; hỗ trợ về nguyên vật liệu; hỗ trợ cho công bố; miễn giảm thuế kinh doanh. Trên cơ sở đó, xây dựng kế hoạch về các công việc phải thực hiện hàng năm.

Thực hiện theo Luật Phát triển nghề thủ công truyền thống ban hành năm 1974, ở nhiều nơi đã và đang tiến tới mục tiêu khôi phục và phát triển nghề dệt, nhuộm vải truyền thống vốn đang đứng trước nguy cơ

bị mai một dần bởi các vấn đề của xã hội công nghiệp hiện đại. Các chính sách, biện pháp đưa ra còn bảo đảm cho mọi người cơ hội được đào tạo, dạy nghề hoặc thi lấy bằng, chứng chỉ về khả năng, nhằm phát triển tay nghề của người thợ cũng như đảm bảo vị trí, nâng cao vị thế của họ. Khi có yêu cầu tài trợ để thực hiện dự án, Chính phủ sẽ chịu trách nhiệm một nửa, nửa còn lại do địa phương đảm nhiệm. Theo qui định, chính quyền địa phương (thị trường) cần bảo lãnh cho sản phẩm ở giai đoạn xét duyệt. Căn cứ vào kế hoạch phát triển và chính sách hỗ trợ, các chương trình trợ giúp cụ thể sẽ được áp dụng bằng nhiều biện pháp như: hỗ trợ kinh phí, bảo đảm vốn và chính sách thuế... đối với quá trình đào tạo thể hệ kế nghiệp và khai thác nhu cầu, đặc biệt là đối với những công việc như: ghi chép, thu thập tài liệu, lưu giữ sản phẩm... về các kỹ thuật có tính thủ công truyền thống. Thực hiện nghiên cứu, điều tra cần thiết để bảo đảm nguồn nguyên liệu cho sản xuất; công tác “công khai kỹ thuật thủ công”, khai thác nhu cầu như: mở triển lãm, trưng bày, tham gia hội chợ, xây dựng trung tâm nghiên cứu, thiết kế mẫu mã... và công việc phát triển những ý tưởng mới. Song song với đó là việc trợ giúp cho hoạt động của các cơ sở có liên quan đến nghề dệt, nhuộm như các hội, trung tâm giao lưu đào tạo nguồn nhân lực. Đây là những địa điểm liên lạc mật thiết giữa các nghệ nhân và những người làm công tác nghiên cứu, một mặt hỗ trợ cho việc trao đổi kỹ thuật, mặt khác là nơi truyền dạy nghề, hoạch định kế hoạch bảo tồn, sử dụng và phát triển nghề thủ công truyền thống, góp phần phát triển văn hóa, kinh tế - xã hội. Khi nhu cầu tiêu dùng hàng dệt, nhuộm truyền thống còn ở mức thấp thì việc

tổ chức các cuộc triển lãm trưng bày sản phẩm ở địa phương hoặc ở những khu vực tiêu thụ lớn là hết sức cần thiết. Theo đó, nhu cầu tiêu dùng cũng được nghiên cứu kỹ thông qua việc tiếp thụ trực tiếp đến người tiêu dùng. Thuận lợi nữa là chính quyền địa phương luôn dành chi số kinh phí lớn cho các dự án khai thác nhu cầu lấy từ nguồn tài trợ hàng năm của Nhà nước.

Việc công khai hóa các kỹ thuật bí quyết trong nghề dệt, nhuộm trang phục truyền thống ở Nhật đang được xúc tiến một cách tích cực trong bối cảnh hiện nay. Ở nhiều nơi, việc công khai được thực hiện chủ yếu qua hình thức trưng bày, triển lãm sản phẩm truyền thống, kinh phí từ nguồn vốn tài trợ của Nhà nước và địa phương. Phạm vi hẹp hơn là các nhà trưng bày của tư nhân, nghệ nhân, hội yêu thích nghề dệt, nhuộm trang phục truyền thống. Công khai hóa là phương thức bảo tồn quan trọng ở chỗ nó gắn liền với việc trau dồi và nâng cao kỹ năng, “kỹ thuật” của những nghệ nhân với công việc đào tạo thể hệ kế nghiệp. Những hoạt động này kết hợp với ngành du lịch đã mang lại kết quả khả quan và đóng một vai trò to lớn trong việc bảo tồn và phát triển nghề dệt, nhuộm truyền thống ở nhiều địa phương. Tại các trung tâm, nhà trưng bày, Hiệp hội yêu thích nghề truyền thống thường tổ chức các cuộc hội nghị, hội thảo, giao lưu giữa người sản xuất và người tiêu dùng để trao đổi thông tin và thực hiện quản lý một cách có hiệu quả hơn. Mặt khác, những người thợ dệt, nhuộm, cắt may trang phục truyền thống được mời đến các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông để giới thiệu, thuyết trình về kỹ thuật và kinh nghiệm sản xuất, tạo cho học sinh cơ hội làm quen với các phương pháp, công

nghệ, vật liệu và sản phẩm truyền thống ngay từ nhỏ, qua đó có sự hiểu biết nhất định về ý nghĩa của hoạt động sản xuất này. Các viện bảo tàng còn tổ chức các buổi nói chuyện về nghề dệt, nhuộm, trang phục truyền thống cho đối tượng là học sinh và phụ huynh, đưa học sinh đi tham quan bảo tàng, nơi sản xuất, nhà của nghệ nhân... điều đó, sớm nuôi dưỡng ở trẻ em lòng yêu mến đối với các sản phẩm thủ công truyền thống, say mê với nghề của cha ông để lại.

2.3. Về nhà cửa

Ở Nhật Bản, những công trình, quần thể kiến trúc có giá trị lịch sử - văn hóa đều được bảo hộ theo Luật bảo tồn đền chùa cổ, song đối tượng đã mở rộng hơn bao gồm làng mạc lịch sử, kiến trúc nhà bình dân. Việc đào tạo đội ngũ kỹ thuật viên làm công tác tu sửa, tôn tạo được chính quyền địa phương hết sức quan tâm, đề cao các kỹ thuật tu sửa, tôn tạo di sản văn hóa vật chất và kỹ thuật sửa chữa thành qui chế, gọi là kỹ thuật bảo tồn di sản văn hóa. Địa phương cũng áp dụng linh hoạt các chính sách để đề ra chế độ thẩm định kỹ thuật bảo tồn và công nhận các cá nhân, đoàn thể làm công tác kỹ thuật bảo tồn. Những công trình kiến trúc công cộng, nhà cửa gắn với phong tục, tập quán, hoạt động, lễ hội hàng năm của người dân thuộc những tài sản văn hóa dân gian vật chất quan trọng, cũng được xác lập cụ thể, tạo cơ sở thuận lợi cho công việc bảo tồn. Những tài sản này được Cục Văn hóa và chính quyền địa phương tài trợ cho việc tu sửa, phòng cháy, hoạt động thể nghiệm, trong đó việc tu sửa được tiến hành theo định kỳ. Đối với những ngôi nhà cổ mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống thì việc quản lý, tu sửa do chủ sở hữu hoặc đoàn thể

quản lý tiến hành, song Nhà nước sẽ hỗ trợ về mặt tài chính. Công việc phục chế, tu sửa, bảo dưỡng các công trình kiến trúc công cộng và tư nhân có giá trị lịch sử - văn hóa đều phải tuân thủ các qui định nghiêm ngặt, dưới sự chỉ đạo, thẩm định của hội đồng chuyên môn kết hợp giữa Nhà nước và địa phương. Qua đó, không chỉ bảo tồn nguyên vẹn giá trị văn hóa mà còn giữ được đặc trưng vốn có của các công trình kiến trúc ở mỗi vùng miền.

Song hành với công việc bảo tồn các công trình kiến trúc, người Nhật Bản còn biết phát huy những đặc trưng văn hóa truyền thống vào phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương. Hàng năm, những địa điểm này thu hút nhiều khách du lịch trong và ngoài nước, đưa lại nguồn thu lớn, góp phần thúc đẩy kinh tế địa phương. Hơn nữa, ngân sách dùng để bảo tồn các công trình kiến trúc ấy cũng dựa nhiều vào những nguồn thu không hề nhỏ này. Ngoài những công trình kiến trúc có sẵn thì việc xây dựng nhà ở, nhà nghỉ, khách sạn... ở những khu vực này đều phải tuân theo qui định nghiêm ngặt của chính quyền địa phương để không phá vỡ môi trường, cảnh quan lịch sử - văn hóa khu vực đã qui định. Nhìn chung, người ta khuyến khích việc xây dựng các công trình kiến trúc theo phong cách truyền thống thay vì nhà cao tầng hiện đại.

3. Kinh nghiệm đối với Việt Nam

Những chính sách, hành động thích hợp để bảo tồn, phát triển ẩm thực truyền thống của Nhật Bản là những kinh nghiệm hữu ích đối với Việt Nam, nhất là vấn đề ô nhiễm môi trường, sự thiếu hụt và cạn kiệt nguồn nguyên liệu tự nhiên vùng miền núi, ven biển có thể làm mất mát những đặc

trung văn hóa truyền thống của ẩm thực. Vì vậy, để có những giải pháp phù hợp với bối cảnh nước ta hiện nay, trước hết cần tăng cường các biện pháp quản lý Nhà nước bởi chính sách và luật do Nhà nước ban hành là nền tảng pháp lý để các cấp, các ngành và toàn dân thực hiện việc bảo tồn, phát triển các đặc trưng văn hóa truyền thống vào phát triển kinh tế - xã hội. Việc phục hưng, phát triển thế mạnh giá trị văn hóa ẩm thực truyền thống tại các địa phương, vùng miền chính là cách tạo ra môi trường tối ưu để con người có thể sống hòa cùng thiên nhiên, gắn bó cộng đồng.

Về nghề dệt, nhuộm, trang phục truyền thống ở Nhật Bản cho thấy, việc đào tạo, dạy nghề, bảo đảm đủ số người kế tục nghề rất được chú trọng nên được Nhà nước, địa phương bảo trợ. Đây có lẽ là một bài học kinh nghiệm mà Việt Nam cần phải học tập. Bởi vì, việc đào tạo thợ lành nghề, lâu nay ở Việt Nam còn chưa được quan tâm đầy đủ. Mặt khác, việc đào tạo nâng cao trình độ văn hóa và hiểu biết về thẩm mỹ cho thợ học việc vẫn còn thiếu, cho nên không thể mong nâng cao chất lượng sản phẩm, cải tiến mẫu mã cho đẹp hơn, hấp dẫn hơn nhằm mở rộng thị trường tiêu thụ được. Các công tác khai thác nhu cầu người tiêu dùng, quảng cáo, tiếp thị sản phẩm... của Nhật Bản cũng là kinh nghiệm mà Việt Nam cần tham khảo, bởi lâu nay, chúng ta chỉ quan tâm đến việc đưa càng nhiều sản phẩm dệt, may ra thị trường quốc tế càng tốt, mà còn thiếu một chính sách khai thác thị trường trong nước, khai thác nhu cầu của chính người dân Việt Nam.

Việt Nam cần học hỏi Nhật Bản từ bài học kinh nghiệm tăng cường công tác nghiên cứu, liên kết cộng tác giữa các

trường đại học, cơ quan nghiên cứu với khu vực sản xuất để cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng... qua đó, những nghệ nhân, người làm nghề dệt, nhuộm truyền thống có thể sống được, làm giàu bằng chính nghề của mình. Trong tình hình qui mô sản xuất sản phẩm dệt, trang phục truyền thống tại các địa phương ở Việt Nam còn nhỏ hẹp, manh mún như hiện nay, từ những bài học kinh nghiệm của Nhật Bản thì trước hết, Nhà nước cần đánh giá lại một cách toàn diện môi trường thể chế cho những khu vực sản xuất hay làng nghề liên quan đến nghề dệt, nhuộm của các dân tộc ở Việt Nam hiện nay. Việc đánh giá cần thành lập Hội đồng thẩm định nghề và sản phẩm dệt, nhuộm, trang phục truyền thống, đồng thời khuyến khích hoạt động của các hiệp hội, nhà sưu tầm tư nhân về nghề truyền thống này.

Nghề dệt, nhuộm và trang phục truyền thống còn ít được quan tâm dẫn đến ở một số vùng miền, dân tộc đang bị mai một dần như hiện nay là do Nhà nước ta chưa có luật và chính sách về việc giáo dục ý thức coi trọng nghề và sản phẩm truyền thống. Nghề dệt và trang phục truyền thống chưa được nhìn nhận đúng với giá trị vốn có của nó là di sản văn hóa thể hiện cốt cách, tâm hồn dân tộc. Giải pháp cần tiến hành là đưa nội dung giáo dục lòng tự hào và yêu mến nghề dệt, nhuộm, sản phẩm dệt, trang phục truyền thống vào chương trình giáo dục phổ thông Việt Nam, tuyên truyền để người dân tin dùng sản phẩm liên quan để chính những nghệ nhân, người thợ thêm yêu mến nghề của họ. Hiện nay, khi các sản phẩm dệt công nghiệp đang tràn ngập thị trường tiêu thụ thì việc đem các sản phẩm dệt truyền thống quay trở lại với cuộc sống hàng ngày của người dân là một vấn đề lớn cần quan tâm.

Muốn người dân tin dùng các sản phẩm truyền thống, cần phải tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng để mọi người hiểu về nét đặc sắc và cái hay, cái đẹp của kỹ thuật, sản phẩm của kỹ thuật truyền thống. Đẩy mạnh phong trào sử dụng sản phẩm dệt truyền thống trong đời sống, cần thực hiện khai thác thị trường trong và ngoài nước, khai thác triệt để đặc trưng văn hóa, môi trường thiên nhiên, vật chất, con người và tài nguyên khu vực, địa phương, thực hiện phương châm tự sản tự tiêu.

Việc bảo tồn và phát triển các công trình kiến trúc truyền thống ở Nhật Bản thông qua các chính sách của Nhà nước đã và đang đạt được nhiều thành công. Điều này, Việt Nam chưa làm được, cho nên những kinh nghiệm của Nhật Bản có thể hữu ích đối với Việt Nam trong bối cảnh hiện nay. Ở Việt Nam, các công trình kiến trúc truyền thống ở nhiều địa phương đã được sử dụng với mục đích kết hợp tham quan, du lịch, song kết quả vẫn chưa như mong muốn nếu so sánh với Nhật Bản, kể cả trong việc bảo tồn cũng vậy. Để khắc phục những hạn chế này, Việt Nam cần đưa ra những giải pháp cụ thể, trước hết là hoàn thiện hệ thống chính sách và luật với việc ban hành một pháp lệnh chính qui của Nhà nước về việc bảo tồn các công trình kiến trúc truyền thống có giá trị lịch sử - văn hóa. Thành lập Hội đồng thẩm định chuyên môn, tập hợp các chuyên gia từ nhiều ngành, có trách nhiệm thẩm định, xét duyệt và công nhận các công trình kiến trúc truyền thống. Các địa phương có công trình kiến trúc sau khi được công nhận sẽ phải tiến hành xây dựng một kế hoạch khôi phục, bảo tồn toàn diện theo luật định. Chi phí cho công việc này phần lớn do Nhà nước hỗ trợ, còn lại do địa

phương và người dân đóng góp. Những tiêu chuẩn qui định rõ trong luật sẽ tạo điều kiện cho các địa phương nâng cao tính chủ động và vai trò quản lý của mình trong việc áp dụng các chính sách bảo tồn, phát huy các đặc trưng văn hóa trong các kiến trúc truyền thống vào phát triển kinh tế - xã hội. Tuy vậy, trong điều kiện nước ta hiện nay vẫn cần phải có sự chỉ đạo, hướng dẫn và quản lý chặt chẽ từ trung ương tới địa phương để tránh những sai lầm, bất cập, thậm chí tùy tiện trong việc khôi phục, bảo tồn các công trình kiến trúc truyền thống từng xảy ra thời gian gần đây. Nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc trân trọng và bảo vệ các công trình kiến trúc truyền thống trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội để tránh tiếp thu phong cách hiện đại một cách tùy tiện, không phù hợp với đặc trưng vốn có của địa phương, dân tộc.

*

* *

Như vậy, trước sự biến đổi của âm thực, trang phục, nhà cửa truyền thống, Nhật Bản đã nhận thức được giá trị di sản văn hóa đóng một vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu về lịch sử, truyền thống văn hóa, là tài sản vô cùng quý giá của dân tộc, đồng thời góp phần phát triển văn hóa trong tương lai. Trải qua hơn nửa thế kỷ thực hiện các chính sách và luật, Nhật Bản đã bảo lưu và phát huy được bản sắc văn hóa truyền thống tên cơ sở có tiếp nhận thêm các yếu tố mới của văn hóa nhân loại và điều chỉnh phù hợp với đặc điểm của dân tộc mình. Thành công của Nhật Bản trong việc bảo tồn, phát triển giá trị trong lĩnh vực âm thực, trang phục, nhà cửa truyền thống có thể là những kinh nghiệm hữu ích đối với Việt Nam hiện nay.

Trên cơ sở những kinh nghiệm đó, hy vọng góp phần vào việc bảo tồn, phát huy những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc ở Việt Nam trong công cuộc giữ gìn bản sắc văn hóa các dân tộc đang diễn ra trên đất nước ta.

Tài liệu tham khảo

1. Hồ Hoàng Hoa (Chủ biên) (2004), *Vấn đề bảo tồn và phát triển nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
2. Hội Dân tộc Yamamura (1990), *Ở, Mặc*, Công ty cổ phần Chuyosei, Tokyo.
3. Keitaro, Miyamoto và cộng sự (1979), *Ăn, Mặc, Ở*, Nxb Yuseido, Tokyo.
4. Keitaro, Miyamoto (1980), *Tọa đàm dân tộc Nhật Bản lần thứ IV, Vấn đề ăn, mặc, ở*, Công ty cổ phần Yuseido, Tokyo.
5. Kenhiko, Oshima (1979), *Dân tộc Nhật Bản*, quyển 6, *Các nghi lễ trong năm*, Nxb Yuseido, Tokyo.
6. Kishi, Asako (1998), *Thức ăn ba ngày Tết, Nipponia Tìm hiểu Nhật Bản*.
7. Hoàng Minh Lợi (2005), “Đồ ăn chế biến từ gạo và những phong tục tập quán liên quan của người Nhật Bản ở Shizuoka”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 1, tr. 64-68.
8. Hoàng Minh Lợi (2006), “Nhà cửa truyền thống của dân tộc Nhật ở Shizuoka”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 5, tr. 48-56.
9. Hoàng Minh Lợi (2007), “Địa vực cư trú truyền thống của người Nhật”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 10, tr. 51-59.
10. Hoàng Minh Lợi (2008), “Trang phục truyền thống của dân tộc Nhật ở Shizuoka”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 9, tr. 49-58.
11. Hoàng Minh Lợi (2009), “Nhà cửa truyền thống của người Nhật Bản”, *Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Đông phương học Việt Nam lần thứ tư*, Nxb Thế giới, Hà Nội, tr. 55-61.
12. Hoàng Minh Lợi (2009), “Đặc trưng ẩm thực truyền thống vùng miền của người Nhật”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 3, tr. 60-69.
13. Hoàng Minh Lợi (2010), “Văn hoá vật chất truyền thống của người Nhật”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 6, tr. 61-70.
14. Hoàng Minh Lợi (2010), “Ẩm thực truyền thống miền núi vùng Chubu Nhật Bản”, *Nghiên cứu Đông Bắc Á*, Số 11, tr. 51-60.
15. Misako, Kuwahata (1997), *Người Nhật Bản đã ăn như thế nào*, Công ty cổ phần Komiyasan, Tokyo.
16. Reischauer, Edwin O. (1994), *Nhật Bản quá khứ và hiện tại*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Shigeru, Otsuka (1976), *Lịch sử văn hóa ẩm thực*, Nxb Chuo Kairon, Tokyo.
18. United Publishers Inc (1998), “Nhật Bản tăng cường hiểu biết và hợp tác, bước chuyển biến hướng tới thế kỷ 21”, Tokyo.
19. Yasuhiko, Murata (1998), *Người Nhật Bản đã mặc như thế nào*, Công ty cổ phần Komiasan, Tokyo.
20. Yasuhiko, Murata (1999), *Người Nhật Bản đã cư trú như thế nào*, Công ty cổ phần Komiyasan, Tokyo.